CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà

Ngày 28/06/2024	32,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**6.7%**

DT thuần
Q2/24
158
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0| 22.6%
YoY: ▲ 6.00| 4.0%

LN thuần
Q2/24
-2.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.8| 87.0%
YoY: ▼14.1| -122%

LN sau thuế
Q2/24
-2.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.8| 86.9%
YoY: ▼10.8| -130%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
22.5%
YoY: +/-▲ 34.6%

ROE (TTM)
Q2/24
-1.8%
YoY: +/-▼ 0.8%

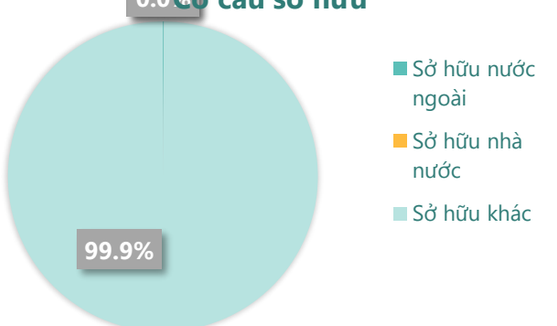
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,500 - 35,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,400
Số lượng CPLH (CP)	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	755
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.06
EPS	-327
P/E	-97.9

DT thuần
6T 2024
287
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00| 1.5%

LN thuần
6T 2024
-21.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼64.7| -151%

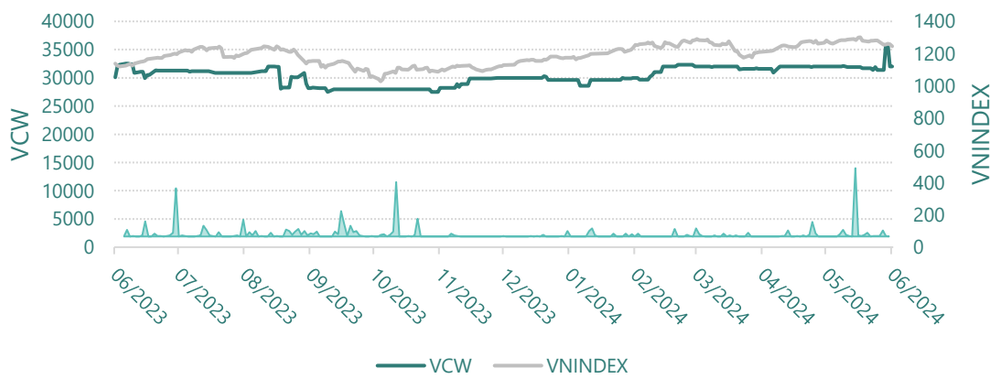
LN sau thuế
6T 2024
-21.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.9| -157%

Cơ cấu sở hữu

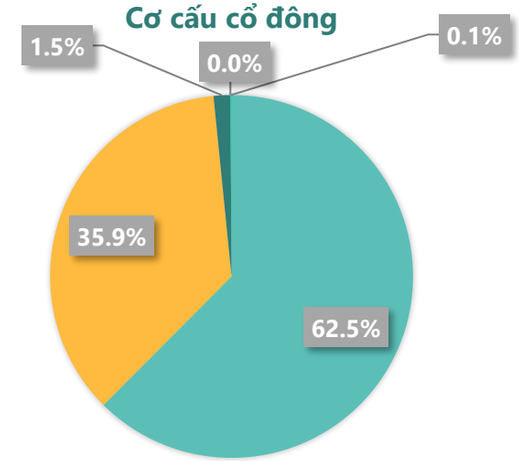


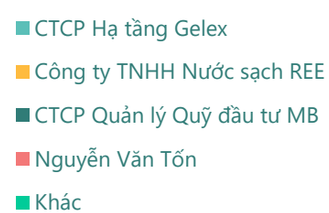
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

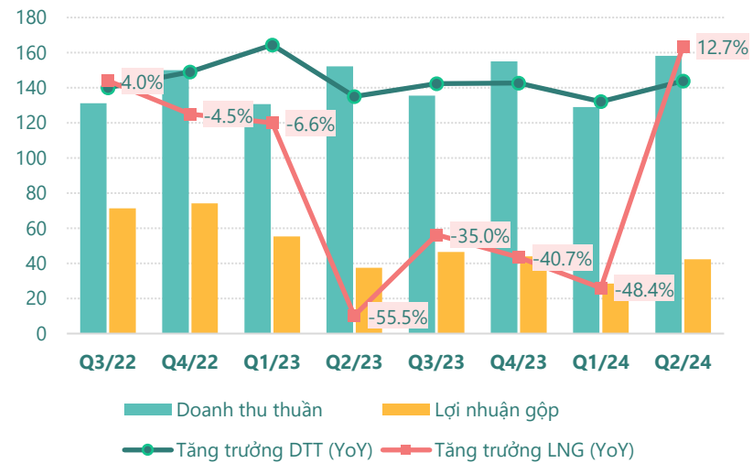




(Nguồn: fireant.vn)

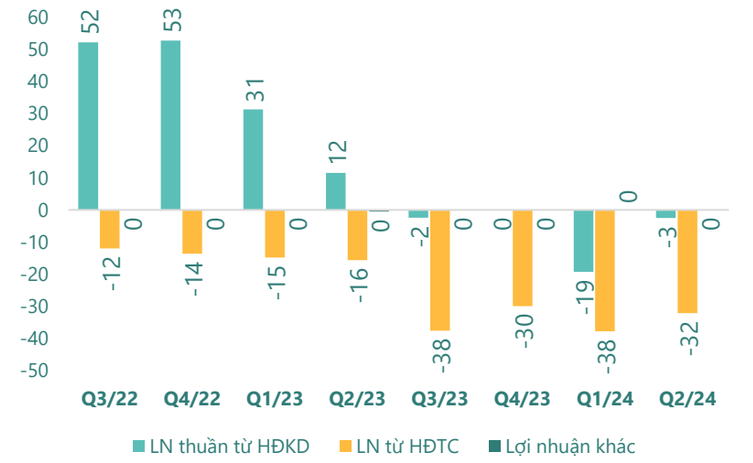
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



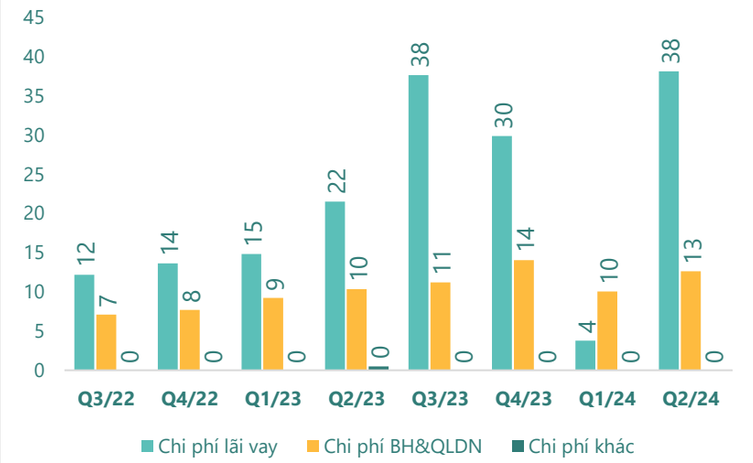
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



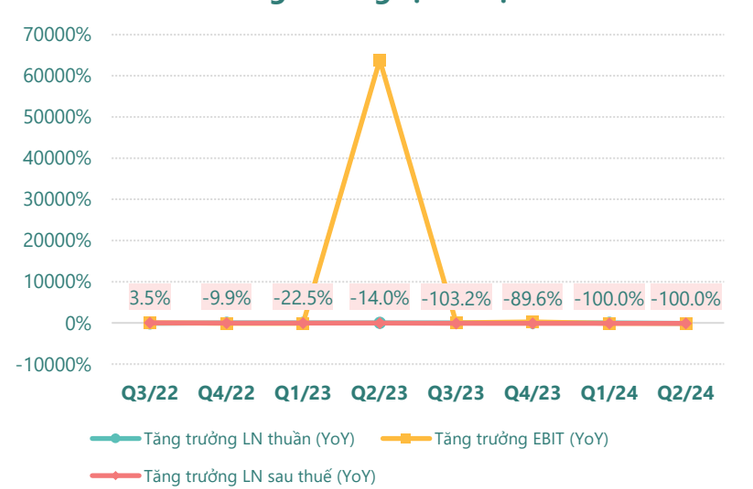
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



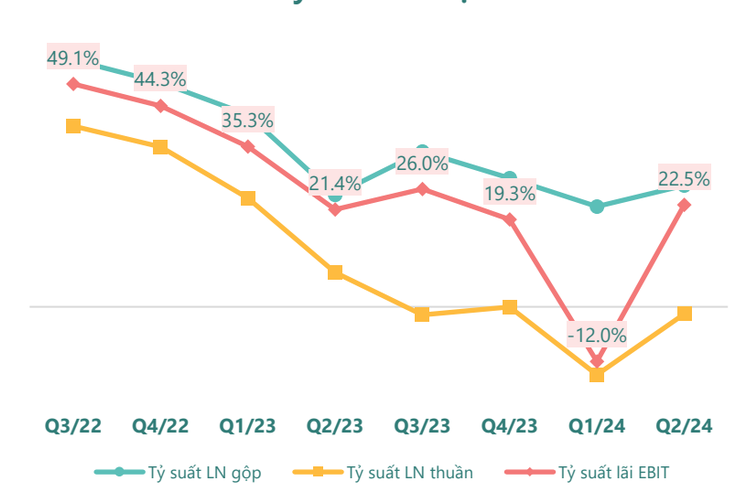
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



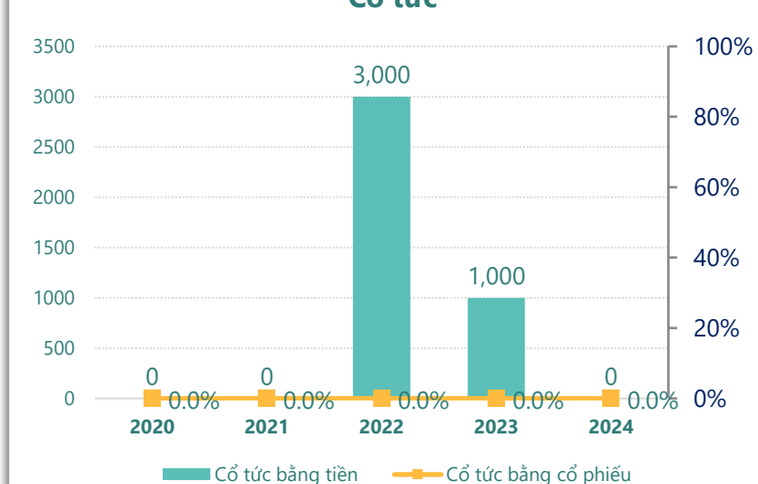
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



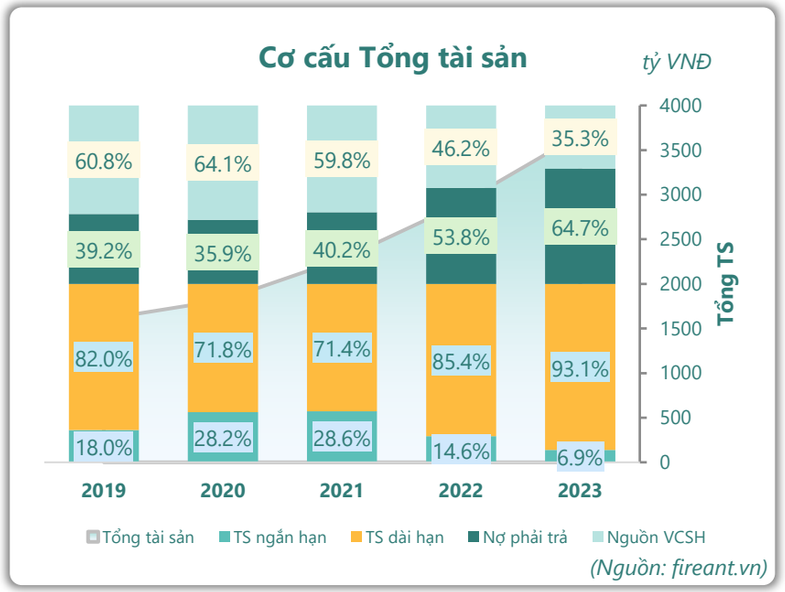
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

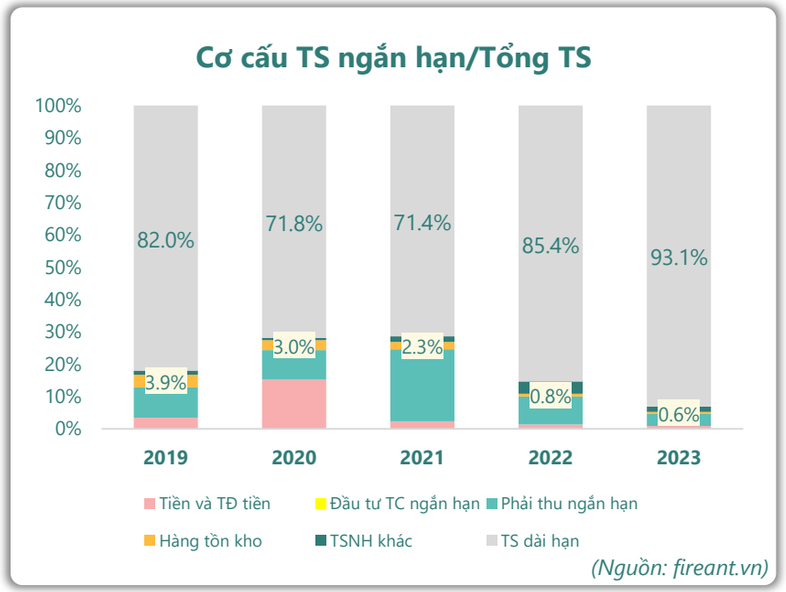


(Nguồn: fireant.vn)

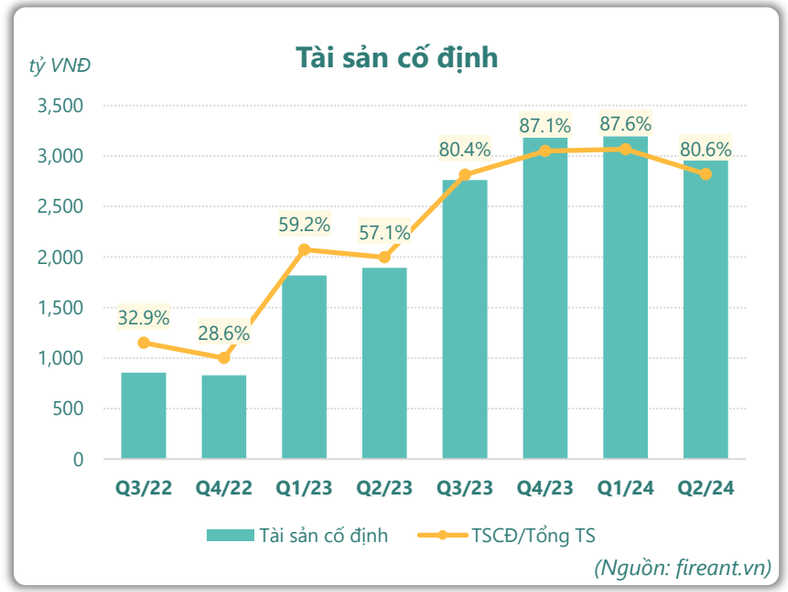
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



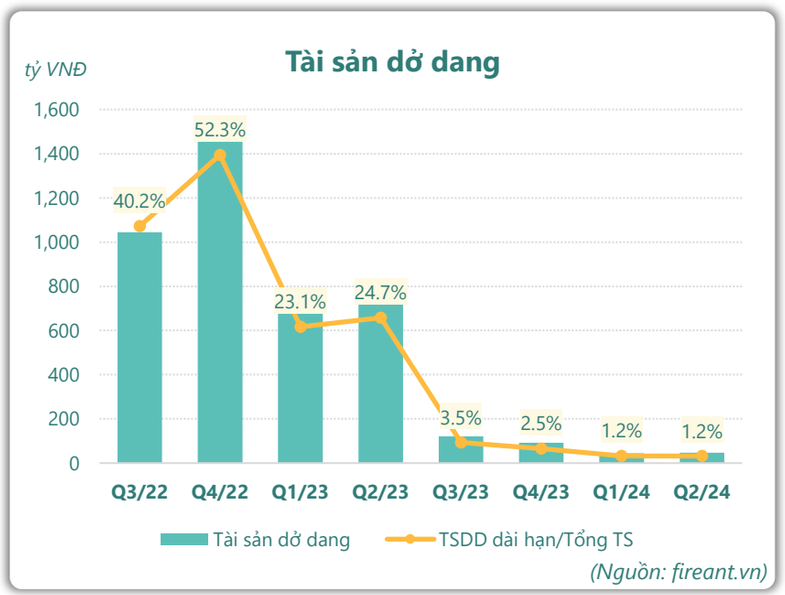
(Nguồn: fireant.vn)



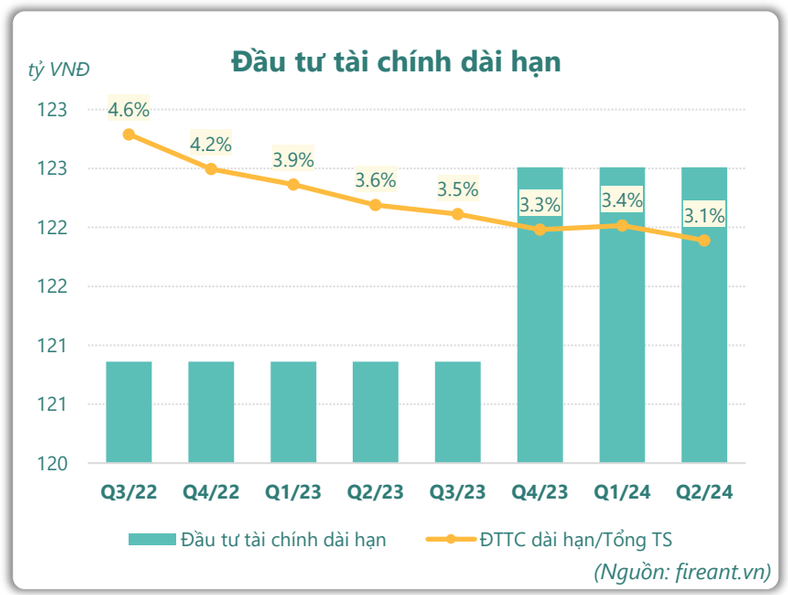
(Nguồn: fireant.vn)



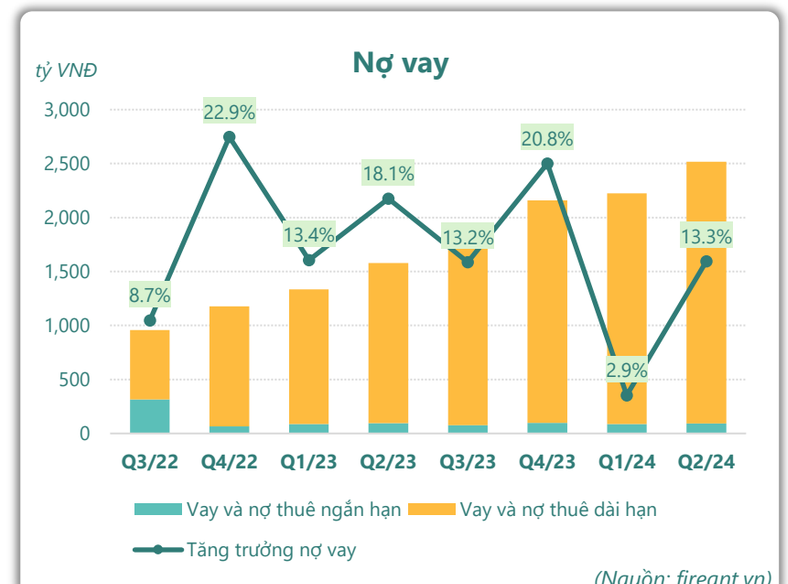
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



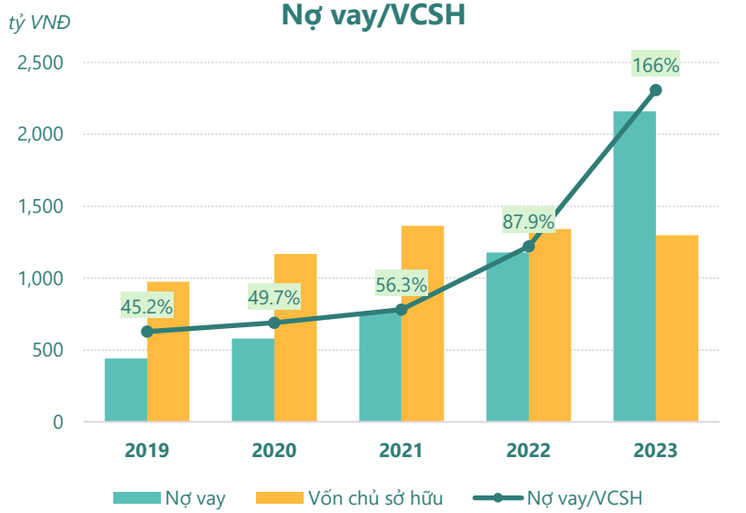
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

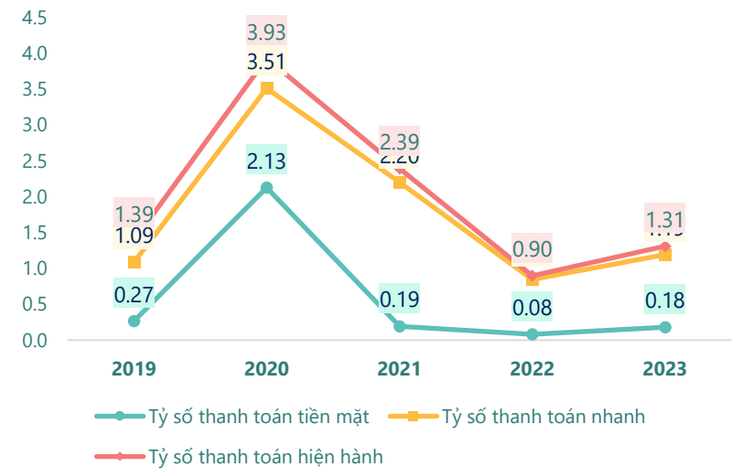
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



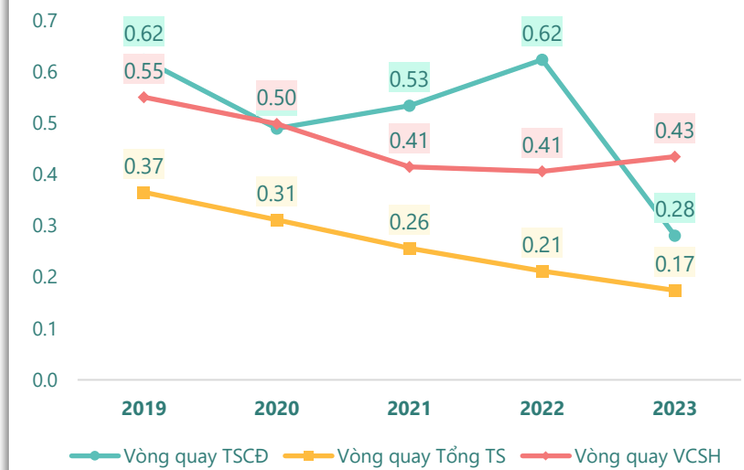
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



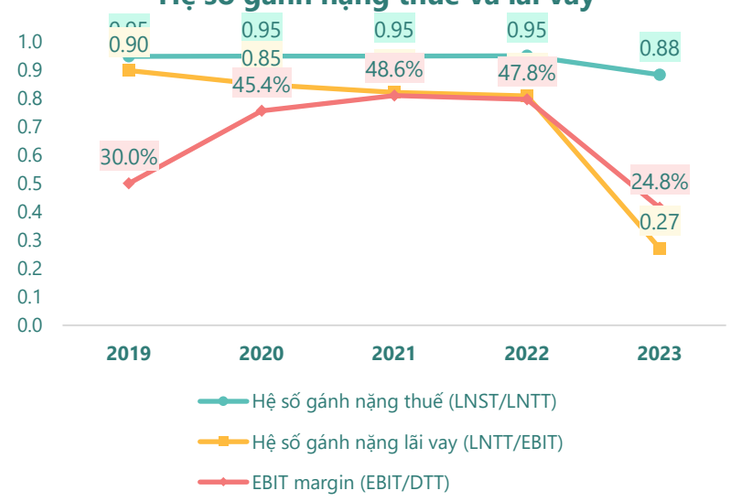
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



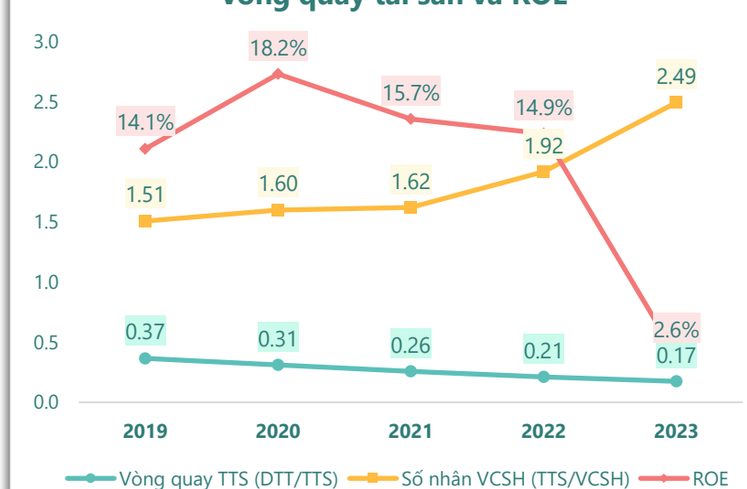
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



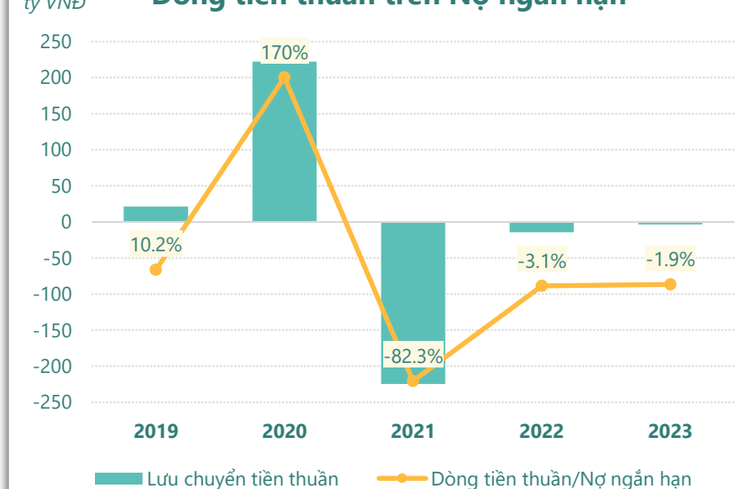
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**158**	**152**	**4.0%**	**287**	**283**	**1.5%**
Giá vốn hàng bán	116	115	0.7%	216	190	13.9%
Lợi nhuận gộp	42.3	37.6	12.6%	70.9	92.9	-23.7%
Doanh thu HĐTC	5.93	5.91	0.3%	5.94	5.92	0.2%
Chi phí TC	38.1	21.6	76.5%	76.0	36.4	109%
Chi phí lãi vay	38.1	21.5	77.4%	41.9	36.4	15.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**12.6**	**10.3**	**22.6%**	**22.7**	**19.6**	**15.9%**
LN thuần từ HĐKD	-2.50	11.6	-122%	-21.8	42.9	-151%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**-0.48**	**95.8%**	**-0.02**	**-0.49**	**95.9%**
LN trước thuế	-2.52	11.1	-123%	-21.9	42.4	-152%
Lợi nhuận sau thuế	**-2.52**	**8.30**	**-130%**	**-21.9**	**38.0**	**-157%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.52**	**8.30**	**-130%**	**-21.9**	**38.0**	**-157%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.5	183	-20.1	164	-31.9	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-174	-405	-202	-485	-7.97	-357
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	158	242	209	298	63.7	296
Tiền đầu kỳ	38.4	51.5	71.6	58.4	34.8	58.6
Lưu chuyển tiền thuần	**13.1**	**20.2**	**-13.2**	**-23.6**	**23.8**	**45.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.5	71.6	58.4	34.8	58.6	104

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,891**	**3,677**	**5.8%**
Tài sản ngắn hạn	571	253	126%
Tiền và tương đương tiền	104	34.8	200%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	390	136	187%
Hàng tồn kho	23.2	23.2	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	52.9	58.7	-9.9%
Tài sản dài hạn	**3,320**	**3,425**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.17	-1.4%
Tài sản cố định	3,136	3,253	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	46.5	38.8	19.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.6**	**10.4**	**40.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,614	2,378	9.9%
Nợ ngắn hạn	**170**	**193**	**-12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.2	96.7	-4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	36.6	-53.4%
Nợ dài hạn	2,444	2,185	11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,426	2,063	17.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,277**	**1,299**	**-1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,277**	**1,299**	**-1.7%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)